

Số: 760.../ĐHK&QTKD-KT&ĐBCLGD  
V/v cập nhật thông tin Công khai đối với cơ  
sở giáo dục và đào tạo năm học 2018-2019

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 7 năm 2018

**KHẨN**

Kính gửi: Lãnh đạo các đơn vị.

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (thông tư này thay thế cho Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân);

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế ngày 25/7/2018 trên Website của Trường Đại học Kinh tế và QTKD - ĐHTN về thực hiện Quy chế Công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (theo thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT) của Ban Khảo thí & ĐBCLGD - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kế hoạch chấm điểm thi đua khối của Đại học Thái Nguyên đối với Nhà trường dự kiến ngày 06/8/2018. Hiệu trưởng Nhà trường đề nghị các đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động sau:

1. Các đơn vị cập nhật dữ liệu theo các biểu mẫu phân công dưới đây:

| Stt | Biểu mẫu | Nội dung  | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp               | Ghi chú                 |
|-----|----------|---|----------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1   | Biểu 17  | Thông báo Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2018-2019           | P. Đào tạo     | Các Khoa, các phòng chức năng | Theo từng ngành đào tạo |
| 2   | Biểu 18  | Thông báo Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2018-2019 |                |                               |                         |
| 2.1 |          | A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại   | P. Đào tạo     | P. CT-HSSV, các Khoa          |                         |
| 2.2 |          | B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm  | P. CT-HSSV     |                               |                         |
| 2.3 | Biểu 18  | C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành  | P. Đào tạo     | các Khoa                      |                         |

| Stt | Biểu mẫu       | Nội dung  | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp       | Ghi chú   |
|-----|----------------|---|----------------|-----------------------|---|
| 2.4 |                | D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn  | P. KHCN-HTQT   | P. Đào tạo, các Khoa. |   |
| 2.5 |                | E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp  | P. Đào tạo     | các Khoa              | P. Đào tạo cập nhật thông tin đối với hệ SDH. Các Khoa cập nhật thông tin với hệ đào tạo Đại học. |
| 2.6 |                | G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp   | P. KHCN-HTQT   | P. Đào tạo, các Khoa. |   |
| 2.7 |                | H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức  | P. KHCN-HTQT   | Các Khoa.             |   |
| 2.8 |                | I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn  | P. KHCN-HTQT   | Các Khoa.             |   |
| 2.9 |                | K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục  | P. KT&ĐBCLGD   |                       |   |
| 3   |                | <b>Thông báo Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2018-2019</b>         |                |                       |   |
| 3.1 | <b>Biểu 19</b> | A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng  | P. QTPV        |                       |   |
| 3.2 |                | B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu | P. QTPV        | TT TT-TV              |   |
| 3.3 | <b>Biểu 19</b> | C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu                                  | TT TT-TV       |                       |   |
| 3.4 |                | D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên   | P. QTPV        |                       |   |
| 4   | <b>Biểu 20</b> | <b>Thông báo Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư</b>                                      |                |                       |   |

| Stt | Biểu mẫu       | Nội dung  | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Ghi chú |
|-----|----------------|---|----------------|-----------------|---------|
|     |                | <b>phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2018-2019</b>   |                |                 |         |
| 4.1 |                | A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu   | P. Đào tạo     | P. HC-TC        |         |
| 4.2 |                | B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành                    | P. Đào tạo     | P. HC-TC        |         |
| 4.3 |                | C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi   | P. Đào tạo     | P. HC-TC        |         |
| 5   | <b>Biểu 21</b> | <b>Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học</b> | P. KH-TC       |                 |         |

2. Yêu cầu trong công tác công khai thông tin năm học 2018 - 2019

- Số liệu được cập nhật đến ngày **30/6/2018**.
- Báo cáo được làm trên File Excel (*phụ lục kèm theo công văn này*), sử dụng mã Unicode và tính toán bằng công thức.
- Công văn sẽ được gửi qua email của lãnh đạo các đơn vị và các biểu mẫu đính kèm.
- Thời gian hoàn thành: Các đơn vị hoàn thành công tác cập nhật thông tin Công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo xong trước **16h00 ngày 02/8/2018**. Các đơn vị gửi biểu mẫu về phòng Khảo thí & ĐBCLGD: 01 bản in có chữ ký của lãnh đạo đơn vị và 01 bản điện tử qua Email: [khaothi@tueba.edu.vn](mailto:khaothi@tueba.edu.vn).

Nhận được công văn này, Hiệu trưởng đề nghị các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện theo kế hoạch.

Nơi nhận: 

- Như trên (t/hiện);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD.



**Biểu mẫu 17**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

| STT | Nội dung  | Trình độ đào tạo |         |           |                      |                      |                            |                             |
|-----|---|------------------|---------|-----------|----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------|
|     |   | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học   |                      |                      | Cao đẳng sư phạm chính quy | Trung cấp sư phạm chính quy |
|     |   |                  |         | Chính quy | Liên thông chính quy | Văn bằng 2 chính quy |                            |                             |
| I   | Điều kiện đăng ký tuyển sinh  |                  |         |           |                      |                      |                            |                             |
| II  | Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được |                  |         |           |                      |                      |                            |                             |
| III | Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học   |                  |         |           |                      |                      |                            |                             |
| IV  | Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện                        |                  |         |           |                      |                      |                            |                             |
| V   | Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường               |                  |         |           |                      |                      |                            |                             |
| VI  | Vị trí làm sau khi tốt nghiệp                                       |                  |         |           |                      |                      |                            |                             |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

**Biểu mẫu 18**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

**A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại**

| STT | Khối ngành     | Quy mô sinh viên hiện tại |         |           |                 |                  |                 |                   |                 |
|-----|----------------|---------------------------|---------|-----------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|     |                | Tiến sĩ                   | Thạc sĩ | Đại học   |                 | Cao đẳng sư phạm |                 | Trung cấp sư phạm |                 |
|     |                |                           |         | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy        | Vừa làm vừa học | Chính quy         | Vừa làm vừa học |
|     | Tổng số        |                           |         |           |                 |                  |                 |                   |                 |
| 1   | Khối ngành I   |                           |         |           |                 |                  |                 |                   |                 |
| 2   | Khối ngành II  |                           |         |           |                 | X                | X               | X                 | X               |
| 3   | Khối ngành III |                           |         |           |                 | X                | X               | X                 | X               |
| 4   | Khối ngành IV  |                           |         |           |                 | X                | X               | X                 | X               |
| 5   | Khối ngành V   |                           |         |           |                 | X                | X               | X                 | X               |
| 6   | Khối ngành VI  |                           |         |           |                 | X                | X               | X                 | X               |
| 7   | Khối ngành VII |                           |         |           |                 | X                | X               | X                 | X               |

**B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm**

| STT | Khối ngành     | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) |           |          | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|-----|----------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|---|
|     |                |                         | Loại xuất sắc            | Loại giỏi | Loại khá |   |
|     | Tổng số        |                         |                          |           |          |   |
| 1   | Khối ngành I   |                         |                          |           |          |   |
| 2   | Khối ngành II  |                         |                          |           |          |   |
| 3   | Khối ngành III |                         |                          |           |          |   |
| 4   | Khối ngành IV  |                         |                          |           |          |   |
| 5   | Khối ngành V   |                         |                          |           |          |   |
| 6   | Khối ngành VI  |                         |                          |           |          |   |
| 7   | Khối ngành VII |                         |                          |           |          |   |

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\* 100

**C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành**

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1   |             |                  |            |                      |                                |
| 2   |             |                  |            |                      |                                |

**D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn**

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---|--------------|--|
| 1   |   |              |  |
| 2   |   |              |  |

**E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp**

| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-----|------------------|------------|---------------------------|---------------------------|------------------|
|     |                  |            |                           |                           |                  |

|   |         |  |  |  |  |
|---|---------|--|--|--|--|
| 1 | Tiến sĩ |  |  |  |  |
| 2 | Thạc sĩ |  |  |  |  |
| 3 | Đại học |  |  |  |  |

**G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp**

| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|----------------------|-----------------|
| 1   |                             |          |                  |                      |                 |
| 2   |                             |          |                  |                      |                 |

**H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức**

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại biểu tham dự |
|-----|--|-------------------|------------------|---------------------------|
| 1   |  |                   |                  |                           |
| 2   |  |                   |                  |                           |

**I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn**

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn |
|-----|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1   |  |                                 |                               |                     |                    |                                      |
| 2   |  |                                 |                               |                     |                    |                                      |

**K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục**

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận |             |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|---------------------------|-------------|
|     |   |                          |                            |                                |   | Ngày cấp                  | Giá trị đến |
| 1   |   |                          |                            |                                |   |                           |             |
| 2   |   |                          |                            |                                |   |                           |             |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

**Biểu mẫu 19**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học .....

**A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng**

| STT | Nội dung  | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|---|-----------------------------|-------------------|----------|------|
|     |   |                             | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 1   | Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng<br>Trong đó:<br>a Trụ sở chính<br>b Phân hiệu tại...<br>c Cơ sở 2 tại...                 |                             |                   |          |      |
| 2   | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học<br>Trong đó:<br>a Trụ sở chính<br>b Phân hiệu tại...<br>c Cơ sở 2 tại... |                             |                   |          |      |

**B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu**

| STT | Tên                         | Số lượng | Mục đích sử dụng | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|-------------------|--|-------------------|----------|------|
|     |                             |          |                  |                   |  | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 1   | Phòng thí nghiệm...         |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 2   | Phòng thực hành...          |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 3   | Xưởng thực tập...           |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 4   | Nhà tập đa năng             |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 5   | Hội trường                  |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 6   | Phòng học...                |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 7   | Phòng học đa phương tiện... |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 8   | Thư viện...                 |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 9   | Trung tâm học liệu...       |          |                  |                   |  |                   |          |      |
| 10  | Các phòng chức năng khác    |          |                  |                   |  |                   |          |      |

**C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu**

| STT | Tên             | Số lượng |
|-----|-----------------|----------|
| 1   | Số phòng đọc    |          |
| 2   | Số chỗ ngồi đọc |          |

|   |  |  |
|---|--|--|
| 3 | Số máy tính của thư viện   |  |
| 4 | Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) |  |
| 5 | Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường  |  |

**D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên**

| STT | Tên                     | Tỷ lệ |
|-----|-------------------------|-------|
| 1   | Diện tích đất/sinh viên |       |
| 2   | Diện tích sàn/sinh viên |       |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Biểu mẫu 20**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học ....

**A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu**

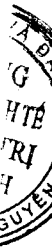
| STT | Nội dung                     | Tổng Số | Chức danh |             | Trình độ đào tạo |         |         |          |               | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        |
|-----|------------------------------|---------|-----------|-------------|------------------|---------|---------|----------|---------------|----------------------------|---------|--------|
|     |                              |         | Giáo sư   | Phó Giáo sư | Tiến sĩ          | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I |
| I   | Tổng số                      |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| 1   | Giảng viên cơ hữu theo ngành |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| a   | Khối ngành I                 |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| b   | Khối ngành II                |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| c   | Khối ngành III               |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| d   | Khối ngành IV                |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| đ   | Khối ngành V                 |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| e   | Khối ngành VI                |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Khối ngành VII               |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
|     | Ngành...                     |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |
| 2   | Giảng viên cơ hữu môn chung  |         |           |             |                  |         |         |          |               |                            |         |        |

**B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành**

| STT | Họ và tên      | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|----------------|----------|-----------|-----------|------------------|------------------------|
| 1   | Khối ngành I   |          |           |           |                  |                        |
|     | ...            |          |           |           |                  |                        |
| 2   | Khối ngành II  |          |           |           |                  |                        |
|     | ...            |          |           |           |                  |                        |
| 3   | Khối ngành III |          |           |           |                  |                        |
|     | ...            |          |           |           |                  |                        |
| 4   | Khối ngành IV  |          |           |           |                  |                        |
|     | ...            |          |           |           |                  |                        |
| 5   | Khối ngành V   |          |           |           |                  |                        |
|     | ...            |          |           |           |                  |                        |
| 6   | Khối ngành VI  |          |           |           |                  |                        |
|     | ...            |          |           |           |                  |                        |
| 7   | Khối ngành VII |          |           |           |                  |                        |
|     | ...            |          |           |           |                  |                        |

**C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi**

| II | Khối ngành | Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi |
|----|------------|---|
|----|------------|---|



|   |                |  |
|---|----------------|--|
| 1 | Khối ngành I   |  |
| 2 | Khối ngành II  |  |
| 3 | Khối ngành III |  |
| 4 | Khối ngành IV  |  |
| 5 | Khối ngành V   |  |
| 6 | Khối ngành VI  |  |
| 7 | Khối ngành VII |  |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
**(Ký tên và đóng dấu)**

**Biểu mẫu 21**

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

**THÔNG BÁO**

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học ...

| STT | Nội dung  | Đơn vị tính    | Học phí/1SV/năm năm học... | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|-----|---|----------------|----------------------------|-------------------------------------|
| I   | Học phí chính quy chương trình đại trà          |                |                            |                                     |
| 1   | Tiến sĩ   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
|     | Khối ngành...                                   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 2   | Thạc sĩ   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
|     | Khối ngành...                                   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 3   | Đại học   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
|     | Khối ngành...                                   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 4   | Cao đẳng sư phạm                                | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 5   | Trung cấp sư phạm                               | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| II  | Học phí chính quy chương trình khác             |                |                            |                                     |
| 1   | Tiến sĩ   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
|     | Khối ngành...                                   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 2   | Thạc sĩ   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
|     | Khối ngành...                                   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 3   | Đại học   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
|     | Khối ngành...                                   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 4   | Cao đẳng sư phạm                                | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 5   | Trung cấp sư phạm                               | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| III | Học phí hình thức vừa học vừa làm               |                |                            |                                     |
| 1   | Đại học   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
|     | Khối ngành...                                   | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 2   | Cao đẳng sư phạm                                | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| 3   | Trung cấp sư phạm                               | Triệu đồng/năm |                            |                                     |
| IV  | Tổng thu năm                                    | Tỷ đồng        |                            |                                     |
| 1   | Từ ngân sách                                    | Tỷ đồng        |                            |                                     |
| 2   | Từ học phí                                      | Tỷ đồng        |                            |                                     |
| 3   | Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | Tỷ đồng        |                            |                                     |
| 4   | Từ nguồn hợp pháp khác                          | Tỷ đồng        |                            |                                     |

....., ngày ..... tháng .... năm .....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)